

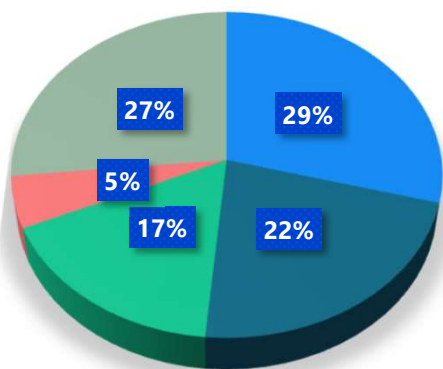
## CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

<b>Giá</b>	<b>3,300 VNĐ</b>		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-4.9%</b>	<b>-10.6%</b>	<b>-0.9%</b>

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,620 - 3,870
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	150
Số lượng CPLH (CP)	45,425,142
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,580
Sở hữu nước ngoài	47.87%
Beta	0.42

### Cơ cấu cổ đông



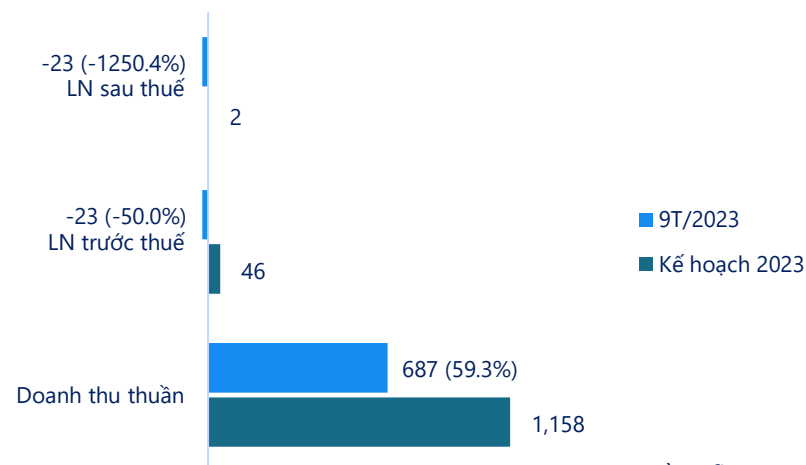
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**227.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 18.7 | -7.6%  
Cùng kỳ: ↘ 64.8 | -22.1%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**686.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 124.5 | -15.4%

### LN thuần

Q3 2023

**-15.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 11.0 | -253.1%  
Cùng kỳ: ↘ 9.5 | -162.1%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**-23.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 16.7 | -232.5%

### LNTT

Q3 2023

**-15.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 11.0 | -253.1%  
Cùng kỳ: ↘ 15.0 | -27122.0%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**-23.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 23.5 | -4460.9%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCR

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>227.7</b>	<b>292.5</b>	<b>-22.1%</b>	<b>686.7</b>	<b>811.2</b>	<b>-15.4%</b>
Giá vốn hàng bán	200.2	253.0	-20.9%	587.9	692.4	-15.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>27.6</b>	<b>39.5</b>	<b>-30.2%</b>	<b>98.8</b>	<b>118.8</b>	<b>-16.8%</b>
Doanh thu HĐTC	3.1	2.5	24.9%	5.3	5.0	6.9%
Chi phí tài chính	11.1	8.4	31.3%	24.3	20.4	19.4%
Chi phí lãi vay	5.5	2.7	104.8%	15.4	8.3	86.1%
Chi phí bán hàng	23.9	27.5	-13.2%	70.3	74.0	-5.1%
Chi phí QLDN	11.0	11.9	-7.2%	33.4	36.6	-8.7%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>- 15.3</b>	<b>- 5.9</b>	<b>-162.1%</b>	<b>- 23.8</b>	<b>- 7.2</b>	<b>-232.5%</b>
LN khác	0.3	5.8	-95.0%	0.8	7.7	-89.2%
<b>LN trước thuế</b>	<b>- 15.1</b>	<b>- 0.1</b>	<b>-27122.0%</b>	<b>- 23.0</b>	<b>- 0.5</b>	<b>-4460.9%</b>
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>- 15.1</b>	<b>- 0.1</b>	<b>-27122.0%</b>	<b>- 23.0</b>	<b>- 0.5</b>	<b>-4460.9%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>- 14.8</b>	<b>- 0.1</b>	<b>-10520.6%</b>	<b>- 22.2</b>	<b>- 1.1</b>	<b>-2031.1%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.3	13.5	12.0	47.8	18.9	0.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 19.1	- 9.9	- 2.6	- 1.3	- 31.1	- 8.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 24.6	- 8.0	18.1	30.5	52.5	6.2
Lưu chuyển tiền thuần	- 7.4	- 4.4	27.5	18.6	2.5	3.0

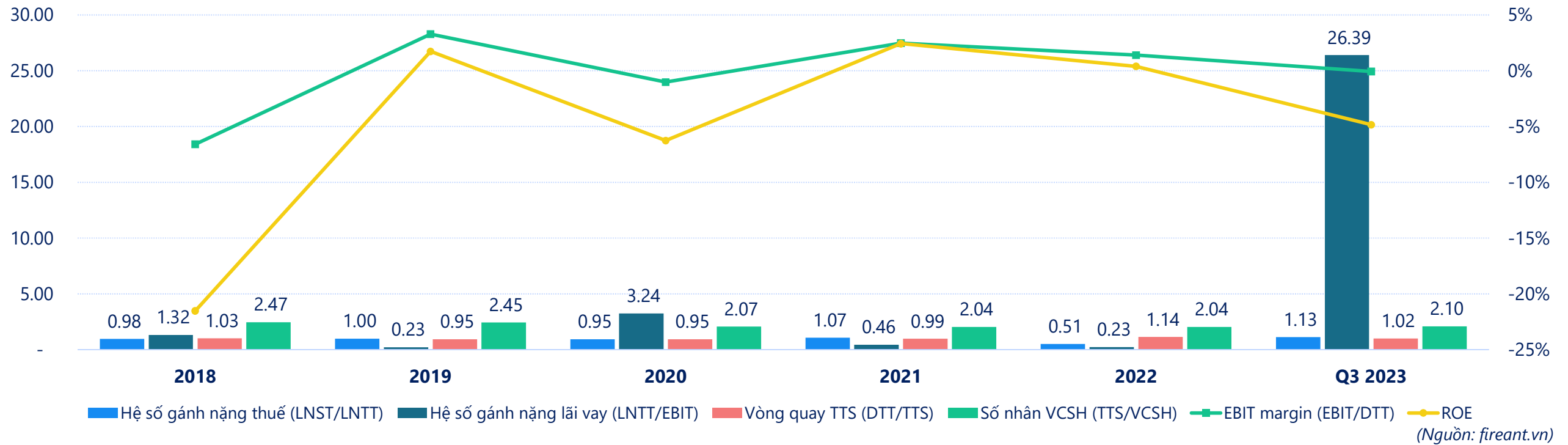
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>673.4</b>	<b>680.8</b>	<b>-1.1%</b>	<b>69.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	34.4	53.3	-35.4%	3.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	188.9	168.3	12.3%	19.5%
Hàng tồn kho	408.4	424.8	-3.9%	42.1%
Tài sản ngắn hạn khác	41.6	34.4	20.9%	4.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>296.4</b>	<b>262.9</b>	<b>12.7%</b>	<b>30.6%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	25.0	10.3	142.9%	2.6%
Tài sản cố định	265.2	248.0	6.9%	27.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	5.6	3.5	59.5%	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.5	1.0	-51.1%	0.1%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>969.7</b>	<b>943.6</b>	<b>2.8%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>525.3</b>	<b>474.4</b>	<b>10.7%</b>	<b>54.2%</b>
Nợ ngắn hạn	523.1	468.9	11.6%	53.9%
Nợ vay ngắn hạn	353.5	260.1	35.9%	36.5%
Nợ dài hạn	2.2	5.5	-60.3%	0.2%
Nợ vay dài hạn	-	4.2	-100.0%	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>444.5</b>	<b>469.2</b>	<b>-5.3%</b>	<b>45.8%</b>
Vốn chủ sở hữu	444.5	469.2	-5.3%	45.8%

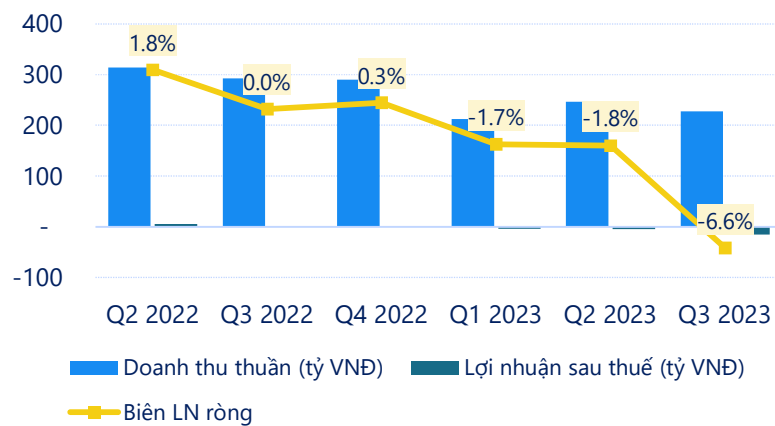
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCR

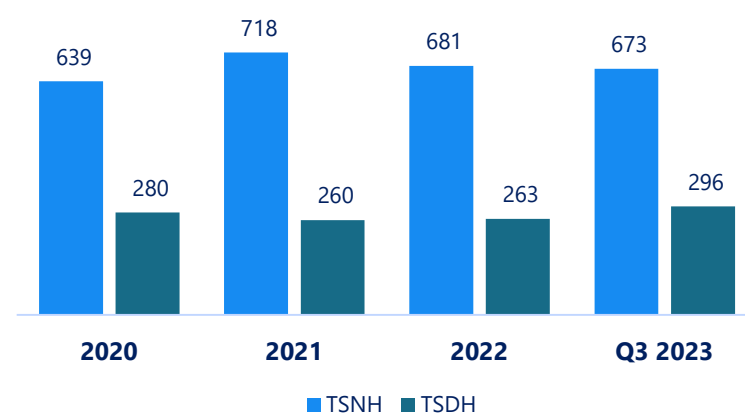
## Phân tích Dupont



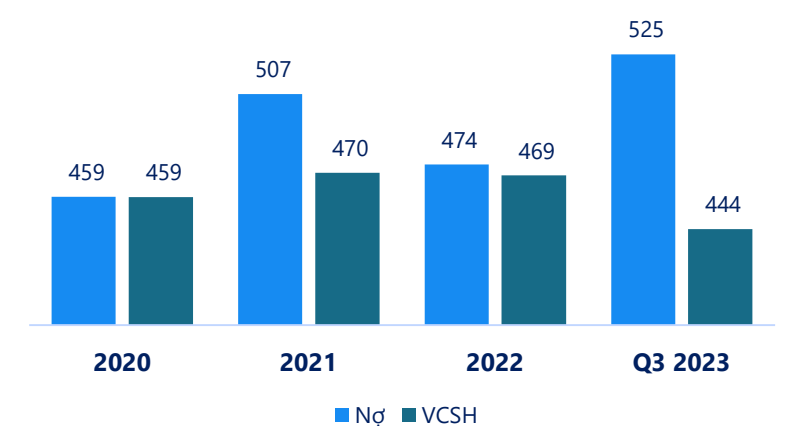
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCR

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-9.0%	-3.5%	-3.6%	0.8%	-0.8%	-2.2%
Biên LNST (TTM)	-8.5%	0.7%	-3.2%	1.2%	0.2%	-2.2%
Biên LN EBIT (TTM)	-6.6%	3.3%	-1.0%	2.5%	1.4%	-0.1%
ROE (TTM)	-21.5%	1.7%	-6.3%	2.4%	0.4%	-4.6%
ROA (TTM)	-8.7%	0.7%	-3.0%	1.2%	0.2%	-2.2%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	42.2	43.4	40.9	48.6	44.8	56.1
Số ngày nắm giữ HTK	153.6	196.0	193.9	196.8	169.7	182.5
Số ngày phải trả NCC	59.9	75.1	56.4	50.7	56.4	60.9
Vòng quay TSCĐ	3.8	3.5	3.4	3.9	4.5	4.0
Vòng quay TTS	354.3	384.0	383.5	370.2	319.3	358.6

## Thanh khoản

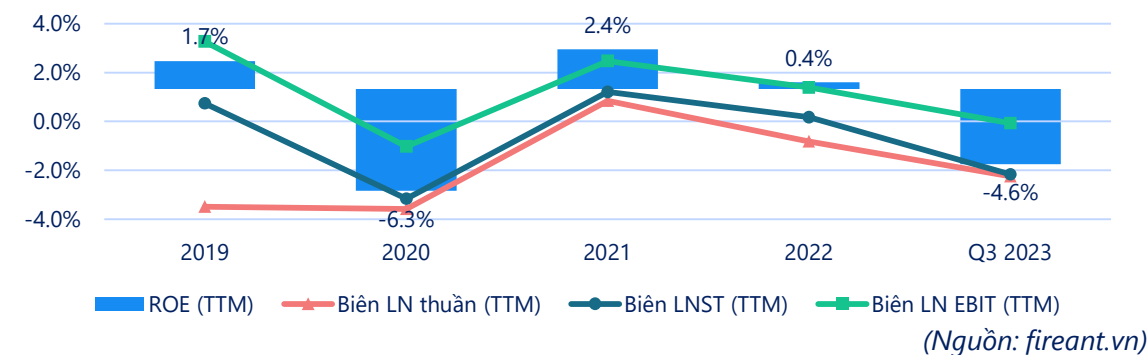
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.4	1.4	1.4	1.5	1.3
Khả năng TT nhanh	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	(3.2)	1.3	(0.4)	1.8	1.3	(0.0)

## Nhóm chỉ số định giá

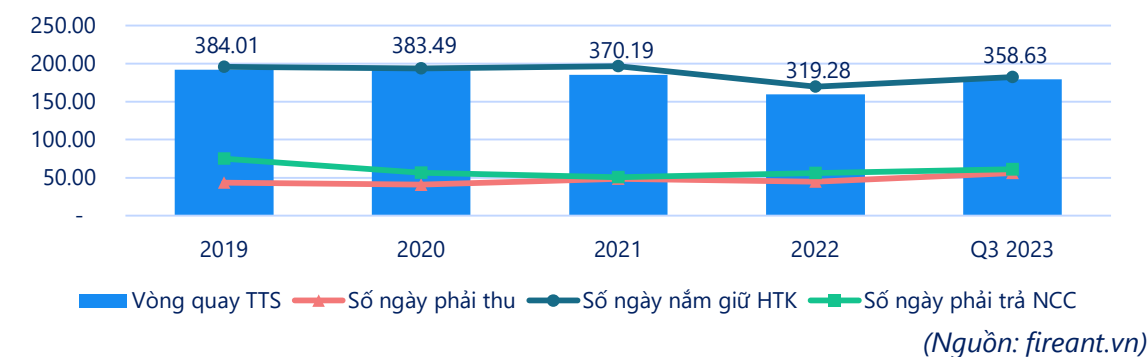
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 2,514	179 -	643	248	41 -	466
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,804	9,906	9,482	9,582	9,568	9,039
P/E	(0.9)	11.8	(5.4)	31.4	83.4	(7.7)
P/B	0.2	0.2	0.4	0.8	0.4	0.4
P/S	0.1	0.1	0.2	0.4	0.1	0.2

(Nguồn: fireant.vn)

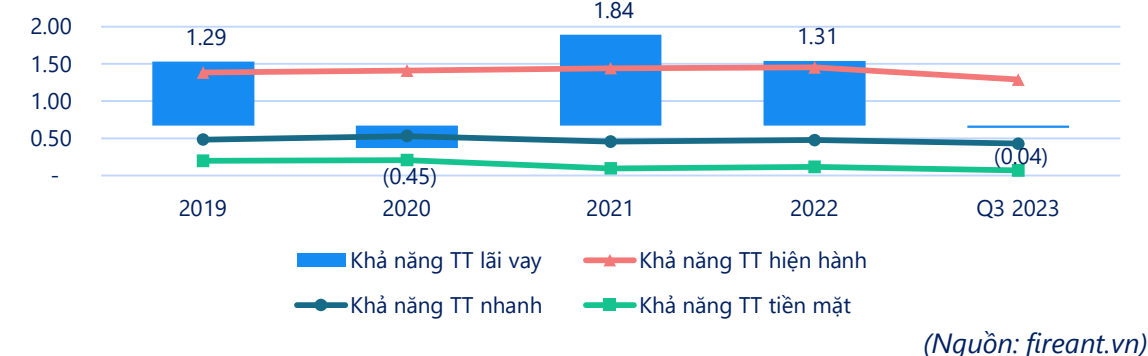
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

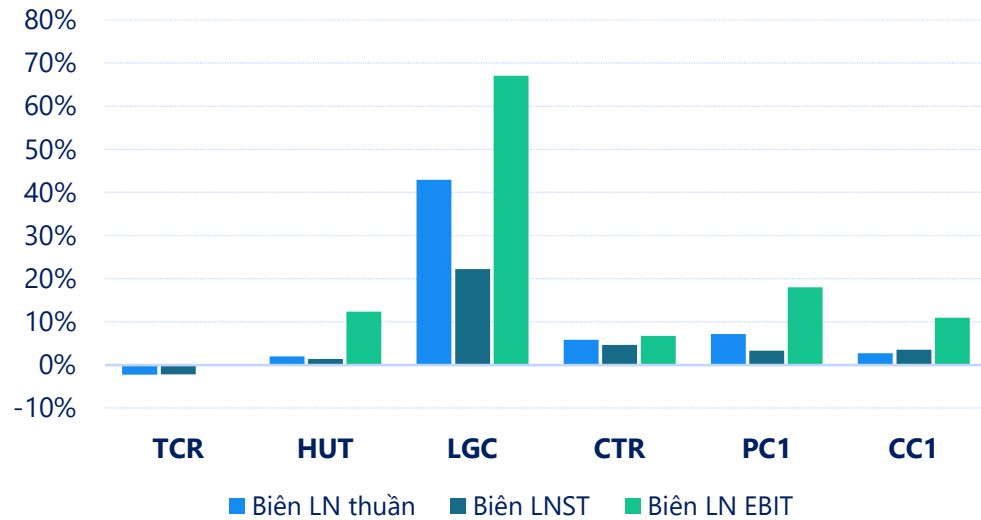
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCR

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>TCR</b>	686.7	-15.4%	23.0	-4460.9%	-3.3%	0.1%
<b>HUT</b>	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
<b>LGC</b>	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
<b>CTR</b>	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
<b>PC1</b>	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
<b>CC1</b>	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

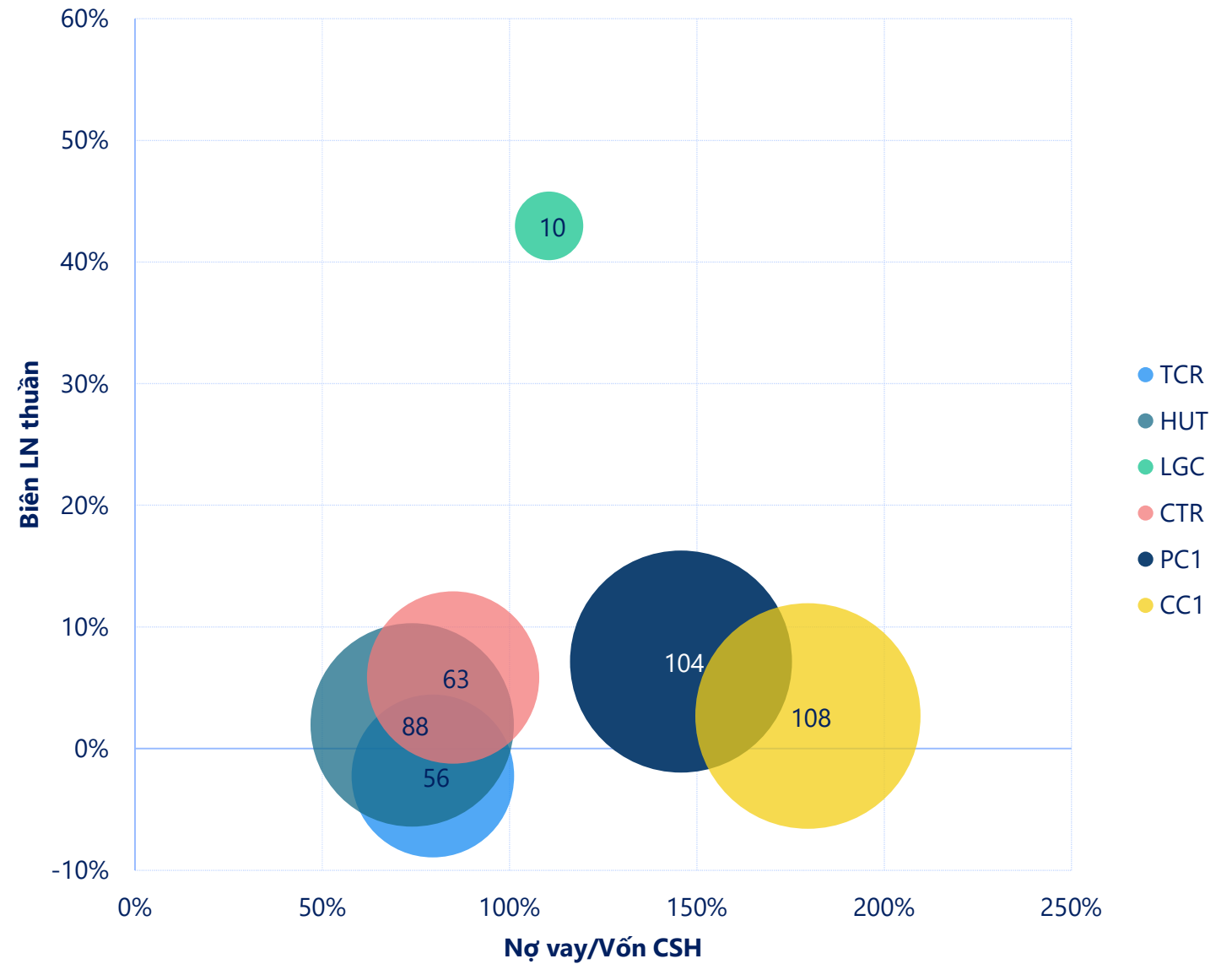
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)